

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN LÂM SẢN BA CHE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN LÂM SẢN BA CHE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BA CHE FOREST PRODUCTS
PROCESSING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BA CHE CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109172430

3. Ngày thành lập: 05/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 5 tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0353735555

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
2.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
3.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
4.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
5.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
6.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
7.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
8.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
12.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự	4649

15.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác	4662
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chẻ biền; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn tổng hợp	4690
18.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
19.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
20.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
21.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
22.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
23.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
24.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
25.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
26.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
29.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240(Chính)
30.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
31.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
32.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh; - Cơ sở bán lẻ thuốc: nhà thuốc, quầy thuốc.	4772
33.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	8299

35.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ Phòng khám chuyên khoa da liễu	8620
36.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
37.	Trồng lúa	0111
38.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
39.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
40.	Trồng cây mía	0114
41.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
42.	Trồng cây lấy sợi	0116
43.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
44.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
45.	Trồng cây ăn quả	0121
46.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
47.	Trồng cây điều	0123
48.	Trồng cây hồ tiêu	0124
49.	Trồng cây cao su	0125
50.	Trồng cây cà phê	0126
51.	Trồng cây chè	0127
52.	Trồng cây lâu năm khác	0129
53.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
54.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
55.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
56.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
57.	Chăn nuôi gia cầm	0146
58.	Chăn nuôi khác	0149
59.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
60.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
61.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
62.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
63.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
64.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
65.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

71.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
72.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
73.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
74.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
75.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
76.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
77.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
78.	Sản xuất đường	1072
79.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
80.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
81.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
82.	Sản xuất chè	1076
83.	Sản xuất cà phê	1077
84.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN VĂN TÂM	Tổ 19 Khu 2, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	4.000.000.000	40,000	022073001228	
2	ĐÀO BÁ GIÁP	Số 706 B3B, Tổ 46 Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	6.000.000.000	60,000	001084012526	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022073001228

Ngày cấp: 17/01/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 19 Khu 2, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 19 Khu 2, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội